

Số: 1598860

|                                            | Kia Sorento 2.5G Premium | Mazda6 2.5L Signature (2024) |
|--------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>999.000.000đ</b>      | <b>899.000.000đ</b>          |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                          |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4810 x 1900 x 1700       | 4865 x 1840 x 1450           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2815                     | 2830                         |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5780                     | 5600                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 176                      | 165                          |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1730                     | 1550                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 2360                     | 2000                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 357                      | 480                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 67                       | 62                           |
| Số chỗ ngồi                                | 7                        | 5                            |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước         | SX-LR trong nước             |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                          |                              |
| Loại động cơ                               | Smartstream G2.5         | Skyactiv-G 2.5L              |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 2497                     | 2488                         |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 177 / 6000               | 188 / 6000                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 232 / 4000               | 252 / 4000                   |
| Hộp số                                     | 6AT                      | 6AT                          |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)          | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson                | Độc lập Mc Pherson           |
| Hệ thống treo sau                          | Liên kết đa điểm         | Liên kết đa điểm             |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                      | Đĩa                          |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                      | Đĩa                          |
| Thông số lốp xe                            | 235/55 R19               | 225/45 R19                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 10.8                     | 9.57                         |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 6.3                      | 5.33                         |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 7.9                      | 6.89                         |
| Chế độ lái                                 | Comfort/Eco/Sport/Smart  | Normal/Sport                 |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                          |                              |
| Cụm đèn trước                              | LED Projector            | LED                          |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần       | ●                        | Đèn thích ứng thông minh ALH |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                        | ●                            |
| Đèn sương mù                               | LED                      | LED                          |
| Cụm đèn sau                                | LED                      | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                        | ●                            |
| Gạt mưa tự động                            | ●                        | ●                            |
| Cửa sổ trời                                | ●                        | ●                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                          |                              |
| Vô lăng bọc da                             | ●                        | ●                            |
| Chất liệu ghế                              | Da                       | Da (Nappa)                   |
| Ghế người lái chỉnh điện                   | ●                        | ●                            |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                        |                              |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                        | ●                            |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 12.3"                    | Analog & Digital             |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 10.25"               | 8                            |

|                                    |             |                         |
|------------------------------------|-------------|-------------------------|
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●           | ●                       |
| Hệ thống điều hòa tự động          | ●           | ●                       |
| Số vùng khí hậu điều hòa           | 2 vùng      | 2                       |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●           | ●                       |
| Chìa khóa thông minh               | ●           | ●                       |
| Khởi động nút bấm                  | ●           | ●                       |
| Khởi động từ xa                    | ●           |                         |
| Hệ thống âm thanh                  | 12 loa Bose | 11 loa Bose             |
| Sạc không dây Qi                   | ●           | ●                       |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●           | ●                       |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●           | ●                       |
| Đèn trang trí nội thất             | ●           |                         |
| Rèm che nắng                       | ●           | ● (Chỉnh điện phía sau) |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | -           | ●                       |

**AN TOÀN:**

|                                         |                        |                |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------|
| Số túi khí                              | 6                      | 6              |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●                      | ●              |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●                      | ●              |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●                      | ●              |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●                      | ●              |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●                      | ●              |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm            | ●                      | ●              |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Trước & Sau            | Trước & Sau    |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù               | ● (+ hiển thị điểm mù) | ●              |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●                      |                |
| Camera lùi                              | Camera 360             | ● (Camera 360) |